# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

(Tiếp theo Công báo số 119 + 120)

**Phụ lục VII**
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THỦY LỢI TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**
*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Loại công trình | Diện tích phục vụ (ha) | Địa điểm xây dựng |
|---|---|---|---|
| **I** | **Cấp nước tưới và phòng chống hạn hán** | | |
| 1 | Hồ Ea Khal | 7.500 | Huyện Ea H'leo |
| 2 | Hồ Krông Năng | 7.200 | Huyện Krông Năng |
| 3 | Hồ Ea H'leo 2 | 500 | Huyện Ea H'leo |
| 4 | Hồ Ea Đeh hạ | 950 | Huyện Ea H'leo |
| 5 | Hồ Ea Khal 4 | 1.000 | Huyện Ea H'leo |
| 6 | Hồ Krông Pách Thượng (giai đoạn 2) | - | Huyện Ea Kar |
| 7 | Hồ Ea Por | 475 | Huyện Krông Búk |
| 8 | Hồ Buôn Krum | 470 | Thị xã Buôn Hồ |
| 9 | Hồ Buôn Bơn 1, 2 | 335 | Thị xã Buôn Hồ |
| 10 | Hồ Ea Tlir | 700 | Huyện Krông Bông |
| 11 | Hồ Chư Klen | 650 | Huyện Krông Bông |
| 12 | Hồ Ea Knuêch | 750 | Huyện Krông Pắc |

| STT | Loại công trình | Diện tích phục vụ (ha) | Địa điểm xây dựng |
|---|---|---|---|
| 13 | Hồ Buôn Dùng | 900 | Huyện Lắk |
| 14 | Hồ Ea Mdroh 1 | 1.850 | Huyện Cư M'gar |
| 14 | Nâng cấp và xây dựng mới các công trình còn lại | | Toàn tỉnh |
| 15 | Kiên cố hóa 800 - 900 km kênh mương | | Toàn tỉnh |
| 16 | Các dự án Trung ương cấp thiết trên địa bàn | | Toàn tỉnh |
| **II** | **Tiêu, thoát nước** | | |
| 1 | Xây dựng các trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp thuộc vùng tiêu Ô tiêu Buôn Đua; Ô tiêu Quảng Điền 1; Ô tiêu Quảng Điền 2; Ô tiêu Bình Hòa; Tiểu vùng Buôn Trấp 1; Tiểu vùng Buôn Trấp 2; Tiểu vùng Buôn Trấp 3; Ô tiêu Buôn Tría; Ô tiêu Buôn Triết Lắk - Buôn Trấp | | Huyện Lắk, Huyện Krông Ana |
| 2 | Nạo vét khơi thông dòng chảy các suối đổ vào suối Ea Mơ, Ea Hleo thuộc vùng tiêu Ea Súp | | Huyện Ea Súp |
| 3 | Xây dựng cống tiêu tự chảy, đào kênh ngăn nước tràn phần núi hạ lưu hồ Buôn Tría; đào kênh tách lũ, nạo vét kênh tiêu, kênh thoát lũ tại cái vị trí cần thiết trên địa bàn | | Huyện Lắk, Huyện Krông Ana |
| **III** | **Phòng chống lũ** | | |
| 1 | Nâng cấp đê bao Quảng Điền đoạn qua huyện Krông Ana | | Huyện Krông Ana |
| 2 | Xây dựng đê bao vùng Lắk - Buôn Trấp | | Huyện Lắk, huyện Krông Ana |
| 3 | Xây dựng kè dọc sông Krông Nô, hạ lưu hồ Buôn Tua Shar | | Huyện Lắk |
| 4 | Xây dựng hồ Krông Bông | | Huyện Krông Bông |

| STT | Loại công trình | Diện tích phục vụ (ha) | Địa điểm xây dựng |
|---|---|---|---|
| 5 | Nâng cấp, bổ sung chức năng cắt giảm lũ và giảm ngập lụt cho các hồ thủy điện Buôn Tua Srah, hồ Krông Búk hạ, hồ Krông Pách Thượng | | Các huyện: Lắk, Krông Pắc, M'Drắk |
| 6 | Các dự án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối | | Trên địa bàn tỉnh |
| 7 | Hệ thống cảnh báo, công trình phòng, chống lũ quét tại một số khu vực có nguy cơ cao | | Trên địa bàn tỉnh |

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình thủy lợi phải phù hợp với Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy hoạch liên quan và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

- Các dự án, công trình phát triển thủy lợi khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành, đề án của địa phương.

**Phụ lục VIII**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH SINH HOẠT TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Địa điểm | Nguồn nước | Công suất hiện trạng ($m^3$/ngđ) | Công suất quy hoạch ($m^3$/ngđ) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Huyện Krông Ana và thành Buôn Ma Thuột | Nước ngầm, nước mặt | 92.500 | 109.000 |
| 2 | Huyện Ea H'leo | Nước ngầm, nước mặt | 2.500 | 26.000 |
| 3 | Huyện Ea Súp | Nước mặt | 2.000 | 13.500 |
| 4 | Huyện Krông Năng | Nước mặt | 1.600 | 23.500 |
| 5 | Huyện Krông Búk | Nước mặt | - | 14.500 |
| 6 | Huyện Buôn Đôn | Nước mặt | 1.000 | 12.500 |
| 7 | Huyện Cư M'gar | Nước ngầm, nước mặt | 2.000 | 32.000 |
| 8 | Thị xã Ea Kar | Nước ngầm, nước mặt | 3.000 | 29.500 |
| 9 | Huyện M'Đrắk | Nước mặt | 700 | 15.500 |
| 10 | Huyện Krông Pắc | Nước mặt, nước mạch xuất lộ | 2.000 | 35.000 |
| 11 | Huyện Krông Bông | Nước mặt | 600 | 18.000 |
| 12 | Huyện Krông Ana | Nước ngầm | 830 | 14.500 |
| 13 | Huyện Lắk | Nước ngầm | 250 | 4.000 |
| 14 | Huyện Cư Kuin | Nước mạch xuất lộ | 5.000 | 19.000 |
| 15 | Thị xã Buôn Hồ | Nước mặt | 9.800 | 21.000 |

Ghi chú:

- Tên, địa điểm, công suất, diện tích, phạm vi cấp nước, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên số được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; phù hợp định hướng quy hoạch, tính khả thi, thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án.

Quy mô, công suất các nhà máy nước, trạm cấp nước có thể điều chỉnh để bảo đảm nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Vị trí, quy mô, công suất của đường ống truyền tải chính, đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) và trạm bơm tăng áp trên các tuyến ống truyền tải được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo nhà máy nước, trạm cấp nước và phù hợp với nhu cầu cấp nước của địa phương.

**Phụ lục IX**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG, KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Danh mục | Địa điểm |
|---|---|---|
| **A** | **PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG (từ Cấp II trở lên)** | |
| 1 | Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng (Cấp II) | Huyện Buôn Đôn |
| 2 | Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (Cấp II) | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột (Cấp II) | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 4 | Nghĩa trang Krông Pắc (Cấp II) | Huyện Krông Pắc |
| 5 | Nghĩa trang Ea Kar (Cấp II) | Huyện Ea Kar |
| 6 | Nghĩa trang Ea Súp (Cấp II) | Huyện Ea Súp |
| 7 | Nghĩa trang Krông Búk (Cấp II) | Huyện Krông Búk |
| 8 | Nghĩa trang Hòa Thắng (Cấp II) | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| **B** | **CƠ SỞ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (CTR) SINH HOẠT** | |
| **I** | **Cơ sở xử lý chất thải cấp tiểu vùng, vùng liên huyện** | |
| 1 | Cơ sở xử lý CTR thành phố Buôn Ma Thuột | Thành phố Buôn Ma Thuột, tiểu vùng trung tâm tỉnh |
| 2 | Cơ sở xử lý CTR thị xã Buôn Hồ | Thị xã Buôn Hồ, tiểu vùng phía Bắc tỉnh |
| 3 | Cơ sở xử lý CTR huyện Cư M'gar | Huyện Cư M’gar và các xã thuộc huyện phụ cận tiểu vùng trung tâm |
| 4 | Cơ sở xử lý CTR thị xã Ea Kar | Thị xã Ea Kar, tiểu vùng phía Đông tỉnh |

| STT | Danh mục | Địa điểm |
|---|---|---|
| **II** | **Cơ sở xử lý chất thải cấp huyện** | |
| 1 | Cơ sở xử lý CTR huyện Ea H'leo | Các xã thuộc huyện Ea H'leo |
| 2 | Cơ sở xử lý CTR huyện Cư Kuin | Huyện Cư Kuin |
| 3 | Cơ sở xử lý CTR huyện Buôn Đôn | Huyện Buôn Đôn |
| 4 | Cơ sở xử lý CTR huyện Ea Súp | Huyện Ea Súp |
| 5 | Cơ sở xử lý CTR huyện Lắk | Huyện Lắk |
| 6 | Cơ sở xử lý CTR huyện M'Đrắk | Huyện M'Đrắk |
| 7 | Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Bông | Huyện Krông Bông |
| 8 | Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Pắc | Huyện Krông Pắc |
| 9 | Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Năng | Huyện Krông Năng |
| 10 | Cơ sở xử lý CTR Buôn Trấp | Huyện Krông Ana |
| 11 | Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Búk | Huyện Krông Búk |

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn của từng thời kỳ. Các dự án, công trình phát triển nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, khu xử lý chất thải khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

**Phụ lục X**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO - Y TẾ, AN SINH XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Danh mục | Địa điểm |
|---|---|---|
| **A** | **CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP** | |
| **I** | **Hệ đại học, cao đẳng** | |
| 1 | Nâng cấp Trường Đại học Tây Nguyên | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Xây dựng Trường Đại học Y Dược | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Xây dựng phân khu Đại học Tây Nguyên | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 4 | Phát triển Trường cao đẳng Đắk Lắk thành trường chất lượng cao | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| **II** | **Giáo dục nghề nghiệp** | |
| 1 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| **B** | **CƠ SỞ Y TẾ** | |
| **I** | **Xây dựng mới** | |
| 1 | Xây dựng Bệnh viện tuyến Trung ương | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Xây dựng Trung tâm Ung bướu | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Bệnh viện Sản - Nhi | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 4 | Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 5 | Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 6 | Bệnh viện Nhiệt đới | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 7 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 8 | Trung tâm huyết học và truyền máu | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| **II** | **Nâng cấp, sửa chữa** | |
| 1 | Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Bệnh viện Y học cổ truyền | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Bệnh viện Mắt | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 4 | Bệnh viện Phổi | Thành phố Buôn Ma Thuột |

| STT | Danh mục | Địa điểm |
|---|---|---|
| 5 | Bệnh viện Tâm thần | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 6 | Bệnh viện Đa khoa khu vực 333 | Huyện Ea Kar |
| 7 | Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 8 | Bệnh viện Công an Tỉnh Đắk Lắk | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 9 | Trung tâm Giám định Y khoa | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 10 | Trung tâm Pháp y | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 11 | Trung tâm Da liễu | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 12 | Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| **C** | **CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, AN SINH XÃ HỘI** | |
| **I** | **Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội** | |
| 1 | Xây mới Cơ sở chăm sóc người cao tuổi | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Nâng cấp Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập tỉnh | Huyện Krông Pắc |
| 4 | Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (Viện Dưỡng lão) | Huyện Buôn Đôn |
| **II** | **Hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng** | |
| 1 | Nâng cấp Cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| **III** | **Hệ thống tư vấn, giới thiệu việc làm** | |
| 1 | Nâng cấp, hiện đại hóa Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk | Thành phố Buôn Ma Thuột |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt quy hoạch, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển hạ tầng giáo dục, đào tạo, y tế, an sinh xã hội khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

**Phụ lục XI**
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO**
**TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**
*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên dự án | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| **I** | **DỰ ÁN CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, LĨNH VỰC BẢO TỒN** | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Thư viện tỉnh: Mô hình thư viện truyền thống, kết hợp thư viện điện tử, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số (số hóa vốn tài liệu) tại thành phố Buôn Ma Thuột | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Đầu tư xây dựng "Không gian trưng bày Bảo tàng Đắk Lắk" tại thành phố Buôn Ma Thuột; đầu tư chuyển đổi số hoạt động của Bảo tàng Đắk Lắk, giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 (giai đoạn 1) | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Đầu tư các dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột; Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; Di tích lịch sử quốc gia Biệt Điện Bảo Đại; Di tích lịch sử Đồn Điền CADA; Di tích lịch sử Địa điểm Miếu thờ tại Đồn Điền CADA; Di tích lịch sử Sở Chỉ huy - nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3; Di tích lịch sử quốc gia Đình Lạc Giao; Bảo tàng Đắk Lắk | Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 4 | Đầu tư các dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử quốc gia, di tích lịch sử cấp tỉnh; Danh lam thắng cảnh quốc gia, cấp tỉnh gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 5 | Xây dựng Đền thờ Vua Hùng của vùng Tây Nguyên đặt tại tỉnh Đắk Lắk | Thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư Kuin |

| STT | Tên dự án | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| 6 | Đầu tư xây dựng mới Trung tâm văn hóa tỉnh; Nhà hát Ca múa nhạc tỉnh Đắk Lắk tại thành phố Buôn Ma Thuột; Trung tâm Văn hóa điện ảnh đa chức năng vùng Tây Nguyên ( giai đoạn 2) | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| **II** | **DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỂ DỤC, THỂ THAO** | |
| 1 | Xây dựng Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Đầu tư xây dựng Sân vận động tỉnh Đắk Lắk tại thành phố Buôn Ma Thuột | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, nhà thi đấu, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh | Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 4 | Đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, nhà thi đấu, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố | Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 5 | Đầu tư xây dựng các công trình tập luyện thể thao tại các thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn các xã, phường, thị trấn | Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 6 | Các Dự án sân gôn: Hồ Ea Kao; hồ Ea Nhái; hồ Lắk; Buôn Đôn | Thành phố Buôn Ma Thuột; các huyện: Cư M’gar, Krông Pắc, Lắk, Buôn Đôn |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, điện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình văn hóa, thể thao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

**Phụ lục XII**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, CHỢ ĐẦU MỐI, TRUNG TÂM TRIỂN LÃM TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên khu quy hoạch | Địa điểm |
|---|---|---|
| **I** | **Chợ đầu mối** | |
| 1 | Chợ đầu mối (nông sản) tại thành phố Buôn Ma Thuột | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Chợ đầu mối tại thành phố Buôn Ma Thuột | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Chợ đầu mối huyện Ea H'leo | Huyện Ea H'leo |
| 4 | Chợ đầu mối tại thị xã Buôn Hồ | Thị xã Buôn Hồ |
| 5 | Chợ đầu mối huyện Ea Kar | Huyện Ea Kar |
| **II** | **Siêu thị, trung tâm thương mại** | |
| 1 | Siêu thị hạng I, II, III tại khu vực trung tâm thành phố, thị xã và các huyện | Toàn tỉnh |
| 2 | Trung tâm thương mại gắn với các khu đô thị mới văn minh, hiện đại | Toàn tỉnh |
| **III** | **Trung tâm hội chợ triển lãm** | |
| 1 | Trung tâm hội chợ, triển lãm vùng Tây Nguyên | Thành phố Buôn Ma Thuột |

Ghi chú: Tên, quy mô, phân hạng và phạm vi ranh giới các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

**Phụ lục XIII**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, BÁO CHÍ VÀ PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Danh mục | Địa điểm |
|---|---|---|
| **A** | **HẠ TẦNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO** | |
| 1 | Nâng cấp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Nâng cấp Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học và Công nghệ | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng vật nuôi | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 4 | Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ phát triển công nghiệp dược sinh học | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 5 | Trung tâm Đổi mới sáng tạo vùng Tây Nguyên | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 6 | Khu thí điểm công nghệ bảo quản, chế biến nấm ăn và nấm dược liệu và một số sản phẩm chủ lực của tỉnh | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 7 | Khu công nghệ cao và phát triển công nghệ phần mềm | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| **B** | **HẠ TẦNG BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, BÁO CHÍ, XUẤT BẢN, PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH** | |
| 1 | Đầu tư bưu cục cho chương trình nông thôn mới | Thành phố Buôn Ma thuột, các huyện và thị xã |
| 2 | Ngầm hóa cáp viễn thông | Trung tâm các đô thị: Thành phố Buôn Ma thuột, các huyện và thị xã |

| STT | Danh mục | Địa điểm |
|---|---|---|
| 3 | Xây dựng và nâng cấp đô thị thông minh Buôn Ma Thuột và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số. Xây dựng trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) của tỉnh. Xây dựng và phát triển Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) | Thành phố Buôn Ma thuột |
| 4 | Xây dựng hệ thống hạ tầng truyền thanh, truyền hình cấp tỉnh, huyện, xã theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông | Thành phố Buôn Ma thuột, các huyện và thị xã, các phường, xã |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghệ thông tin, báo chí và phát thanh truyền hình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

**Phụ lục XIV**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên huyện | Công trình | Diện tích dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|
| 1 | Huyện Cư M'gar | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 514 |
| 2 | Thành phố Buôn Ma Thuột | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 237 |
| 3 | Thành phố Buôn Ma Thuột | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 300 |
| 4 | Huyện Krông Búk | Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại đội I của Nông trường cao su Chư Kpô | 242 |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

**Phụ lục XV**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ DU LỊCH, VUI CHƠI - GIẢI TRÍ, SÂN GÔN TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên khu quy hoạch | Địa điểm |
|---|---|---|
| **I** | **Khu du lịch** | |
| 1 | Cụm du lịch thành phố Buôn Ma Thuột | Các phường, xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Khu du lịch quốc gia Vườn quốc gia Yok Đôn | Huyện Buôn Đôn |
| 3 | Khu du lịch quốc gia Hồ Lắk | Huyện Lắk |
| 4 | Khu du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Chư Yang Sin | Huyện Krông Bông, Huyện Lắk |
| 5 | Cụm du lịch thắng cảnh Cụm thác Dray Nur, thác Dray Sáp Thượng - Gia Long | Huyện Krông Ana |
| 6 | Khu du lịch danh lam thắng cảnh thác Bìm Bịp | Huyện Lắk |
| 7 | Khu du lịch thác Krông Kmar | Huyện Krông Bông |
| **II** | **Khu dịch vụ vui chơi giải trí** | |
| 1 | Khu phức hợp vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng Hồ Lắk (theo tiêu chuẩn quốc tế) | Huyện Lắk |
| 2 | Các khu vui chơi giải trí và dịch vụ bổ trợ thuộc Khu du lịch quốc gia Yok Đôn | Huyện Buôn Đôn |
| 3 | Khu dịch vụ vui chơi giải trí đêm (các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, mua sắm và du lịch) | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 4 | Công viên động vật hoang dã Tây Nguyên (công viên bán hoang dã) | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 5 | Khu trường đua ngựa có đặt cược | Huyện M’Đrắk |

| STT | Tên khu quy hoạch | Địa điểm |
|---|---|---|
| 6 | Khu hoạt động thể thao mạo hiểm (dù lượn, leo núi, chèo thuyền vượt thác, đua xe địa hình...), hoạt động vui chơi giải trí, khám phá thiên nhiên gắn với hệ thống cảnh quan rừng, núi, hồ nước, thác nước | Các huyện, thị xã, thành phố |
| 7 | Khu dịch vụ tham quan khu bảo tồn tự nhiên | Các khu bảo tồn thiên nhiên |
| **III** | **Sân gôn** | |
| 1 | Sân gôn hồ Ea Kao | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Sân gôn hồ Ea Nhái | Huyện Cư Mgar và huyện Krông Pắc |
| 3 | Sân gôn Buôn Đôn | Huyện Buôn Đôn |
| 4 | Sân gôn hồ Lắk | Huyện Lắk |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, sân gôn khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

**Phụ lục XVI**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, BẢO TỒN TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên khu quy hoạch | Địa điểm |
|---|---|---|
| **I** | **Khu văn hóa** | |
| 1 | Thư viện số | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Nhà hát Ca múa nhạc tỉnh Đắk Lắk | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Không gian trưng bày Bảo tàng Đắk Lắk | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| **II** | **Khu bảo tồn, di tích, danh lam thắng cảnh** | |
| 1 | Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Di tích Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965 - 1975) | Huyện Krông Bông |
| 3 | Di tích lịch sử quốc gia Biệt Điện Bảo Đại | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 4 | Khu Di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3 | Huyện Ea H'leo |
| 5 | Di tích lịch sử Trụ sở Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Đắk Lắk 1945 | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 6 | Đền thờ vua Hùng | Thành phố Buôn Ma Thuột và huyện Cư Kuin |
| 7 | Danh lam thắng cảnh Cụm thác Dray Nur, thác Dray Sáp Thượng | Huyện Krông Ana |
| 8 | Di tích quốc gia tháp Chăm Yang Prŏng | Huyện Ea Súp |
| 9 | Di tích lịch sử Đồn điền Rossi | Thị xã Buôn Hồ |

| STT | Tên khu quy hoạch | Địa điểm |
|---|---|---|
| 10 | Danh lam thắng cảnh quốc gia thác Thủy Tiên | Huyện Krông Năng |
| 11 | Di tích danh lam thắng cảnh quốc gia thác Bìm Bịp | Huyện Lắk |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, điện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình văn hóa, bảo tồn khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

**Phụ lục XVII**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg * | Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Tổng diện tích đất tự nhiên** | | **1.307.041** | **1.307.041** | **1.307.041** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.189.057** | **1.189.770** | **1.154.960** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 71.278 | 68.999 | 68.999 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 50.213 | 53.510 | 53.510 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 435.557 | | 381.041 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 69.557 | 71.168 | 71.168 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 220.367 | 224.891 | 224.891 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 237.903 | 248.056 | 248.056 |
| | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 153.223 | 152.229 | 152.229 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **96.303** | **116.430** | **151.311** |
| 2.1 | Đất quốc phòng ** | CQP | 3.981 | 6.746 | 7.136 |
| 2.2 | Đất an ninh ** | CAN | 2.340 | 2.393 | 2.519 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 182 | 658 | 1.837 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 405 | | 1.656 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 488 | | 6.877 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 833 | | 4.902 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg * | Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 21 | | 4.740 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 49.324 | 60.172 | 61.836 |
| - | Đất giao thông | DGT | 23.894 | 26.943 | 26.943 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 13.346 | | 16.460 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 107 | 213 | 213 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 106 | 179 | 179 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1.151 | 1.597 | 1.597 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 410 | 545 | 1.515 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 8.004 | 14.888 | 14.888 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 13 | 40 | 40 |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0 | 5 | 5 |
| 2.10 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 140 | | 170 |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1.941 | | 2.847 |
| 2.12 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 20 | 94 | 94 |
| 2.13 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 191 | 380 | 380 |
| 2.14 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 87 | | 260 |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 12.297 | | 22.135 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg * | Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| 2.16 | Đất ở tại đô thị | ODT | 3.100 | | 9.045 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 212 | | 545 |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 64 | | 110 |
| 2.19 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0 | | 0 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **21.681** | **841** | **841** |
| **II** | **Khu chức năng** | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | 0 | | 0 |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | 0 | | 0 |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 40.745 | 43.751 | 77.737 |

Ghi chú:

* Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

** Diện tích đất quốc phòng, an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

**Phụ lục XVIII**

**PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên vùng/tiểu vùng |
|---|---|
| **I** | **Vùng bảo vệ nghiêm ngặt** |
| 1 | Khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị loại III trở lên trên địa bàn tỉnh |
| 2 | Khu có nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước |
| 3 | Khu vực Vườn quốc gia Yok Đôn |
| 4 | Khu vực Vườn quốc gia Chư Yang Sin |
| 5 | Khu bảo tồn loài và sinh cảnh thông nước |
| 6 | Khu dự trữ thiên nhiên Nam Kar |
| 7 | Khu vực Vườn Quốc gia Ea Sô (nâng hạng từ Khu dự trữ thiên nhiên Ea Sô) |
| 8 | Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk |
| 9 | Các Khu di tích lịch sử - văn hóa; danh lam thắng cảnh cấp Quốc gia, cấp tỉnh |
| **II** | **Vùng hạn chế phát thải** |
| 1 | Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước |
| 2 | Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ |
| 3 | Vùng đệm các khu: khu vực vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan |
| 4 | Hệ thống khu di tích lịch sử - văn hóa; danh lam thắng trên địa bàn tỉnh |
| 5 | Khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh |
| 6 | Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh |
| 7 | Toàn bộ khu dân cư tập trung của các đô thị loại V trở lên |

| STT | Tên vùng/tiểu vùng |
|---|---|
| **III** | **Vùng khác** |
| 1 | Toàn bộ phần lãnh thổ còn lại của tỉnh Đắk Lắk nằm ngoài Vùng bảo vệ nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải |

Ghi chú: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Phụ lục XIX**

**PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Thành phần môi trường | Tổng số (điểm) |
|---|---|---|
| **I** | **Môi trường nước** | **86** |
| 1 | Nước sông suối | 28 |
| 2 | Nước hồ | 14 |
| 3 | Nước dưới đất (nước ngầm) | 40 |
| 4 | Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật | 4 |
| **II** | **Môi trường không khí** | **59** |
| 1 | Không khí xung quanh | 40 |
| 2 | Không khí khu vực sản xuất và khu công nghiệp | 19 |
| **III** | **Môi trường đất, trầm tích** | **30** |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp | 20 |
| 2 | Mẫu bùn trầm tích, lòng sông suối | 10 |

Ghi chú:

- Tiếp tục triển khai, duy trì các điểm, vị trí quan trắc môi trường đang thực hiện trên địa bàn tỉnh nhằm theo dõi diễn biến chất lượng các thành phần môi trường (nước mặt, nước ngầm, không khí).

- Rà soát, hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc môi trường địa phương. Đảm bảo kinh phí quan trắc môi trường hàng năm. Nghiên cứu, xây dựng các trạm, điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn; điểm quan trắc định kỳ môi trường nước mặt; điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích; phù hợp với quy hoạch ngành được duyệt.

**Phụ lục XX**

**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Loại khoáng sản | Số lượng khu | Diện tích dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|
| 1 | Đất san lấp | 196 | 1.865,37 |
| 2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | 1 | 20,95 |
| 3 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | 157 | 1.481,3 |
| 4 | Cát làm vật liệu xây dựng | 42 | 1.071,42 |
| 5 | Sét sản xuất gạch ngói | 35 | 257,89 |
| 6 | Mỏ chì, kẽm | 1 | 10,00 |
| 7 | Than bùn | 7 | 37,66 |
| 8 | Mỏ thạch anh | 1 | 4,00 |

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định pháp luật hiện hành.

**Phụ lục XXI**

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên dự án |
|---|---|
| **I** | **Lĩnh vực nông nghiệp** |
| 1 | Dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại huyện Cư M'gar |
| 2 | Dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Krông Búk |
| 3 | Các dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại thành phố Buôn Ma Thuột |
| 4 | Dự án phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu |
| 5 | Trung tâm hỗ trợ sản xuất nông - lâm nghiệp tại huyện Krông Ana |
| 6 | Dự án Giảm phát thải khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ nhằm hỗ trợ đạt được các mục tiêu Chương trình Redd + Quốc gia ở Việt Nam tại tỉnh Đắk Lắk |
| 7 | Các dự án triển khai Chương trình hỗ trợ của EU cho ngành lâm nghiệp giai đoạn 2023 - 2027 |
| 8 | Các Chương trình, Đề án phát triển ngành nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh |
| 9 | Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch tại huyện Cư M'gar |
| 10 | Các dự án chăn nuôi và sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Cư M'gar |
| 11 | Các dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Ea H'leo |
| 12 | Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao vào chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp tại huyện Ea Súp |
| 13 | Các dự án ứng dụng công nghệ cao vào chăn nuôi tại huyện Lắk |
| 14 | Dự án ứng dụng công nghệ cao vào chăn nuôi tại huyện Krông Bông |

| STT | Tên dự án |
|---|---|
| 15 | Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Krông Búk |
| 16 | Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao huyện Krông Năng |
| 17 | Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Ea Kar |
| 18 | Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại thị xã Buôn Hồ |
| 19 | Dự án ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại huyện Krông Bông |
| 20 | Dự án ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau tại huyện Krông Năng |
| 21 | Các dự án chăn nuôi tập trung tại huyện Ea H'leo |
| 22 | Dự án chăn nuôi kết hợp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện M'Đrắk |
| 23 | Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại huyện M'Đrắk |
| 24 | Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại huyện Ea Súp |
| 25 | Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại huyện Ea Súp |
| 26 | Dự án Khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung tại huyện Krông Năng |
| 27 | Các dự án Khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung tại huyện Krông Năng |
| 28 | Dự án Khu sản xuất, chế biến nông sản tại huyện Cư M'gar |
| 29 | Dự án nhà máy chế biến sản phẩm nông nghiệp tại huyện Buôn Đôn |
| 30 | Dự án trồng rừng, cải tạo bảo vệ rừng kết hợp chăn nuôi heo công nghệ cao tại huyện Ea Súp |
| 31 | Các dự án thu hút trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu |
| **II** | **Lĩnh vực công nghiệp** |
| 1 | Hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2021 - 2030 |
| 2 | Hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2031 - 2050 |

| STT | Tên dự án |
|---|---|
| 3 | Hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2021 - 2030 |
| 4 | Hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2031 - 2050 |
| 5 | Dự án đầu tư sản xuất nước trái cây tại thành phố Buôn Ma Thuột |
| 6 | Dự án nhà máy chế biến thực phẩm tại thành phố Buôn Ma Thuột |
| 7 | Dự án nhà máy sản xuất sản phẩm năng lượng xanh tại huyện Ea H'leo |
| **III** | **Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch** |
| 1 | Dự án đầu tư Khu du lịch quốc gia Yok Đôn |
| 2 | Dự án đầu tư Khu trung tâm thương mại, nhà phố thương mại, dịch vụ giải trí tại thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Dự án đầu tư Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Lắk |
| 4 | Dự án đầu tư Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Chư Yang Sin |
| 5 | Dự án Hỗ trợ công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch |
| 6 | Các dự án Bảo tồn tài nguyên và môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk |
| 7 | Các dự án: Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng sinh thái cà phê tại Buôn Ako Dhông; Khu du lịch hồ Ea Kao; Làng Văn hóa du lịch Buôn Kon H'ring; Khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur; Khu du lịch sinh thái, Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô; Khu du lịch sinh thái Hồ Ea Bông; Khu du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc Buôn Tring; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng đèo Hà Lan; Khu du lịch nghĩ dưỡng hồ Ea Chu Cáp; Khu du lịch hồ Yang Reh; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Krông Pách Thượng tại huyện Ea Kar; Khu du lịch gắn với địa danh lịch sử Thác Dray Kpơr tại huyện Ea Kar; Khu dịch vụ giải trí hồ Ea Knốp tại huyện Ea Kar; Không gian văn hóa các dân tộc tại huyện Ea Kar; Khu du lịch tại khu vực Hồ thị trấn Ea Drăng tại huyện Ea Hleo; Khu du lịch Hồ Ea Ral tại huyện Ea H'leo; Khu du lịch sinh thái huyện Buôn Đôn; Phát triển Khu du lịch sinh thái lòng hồ Sêrêpốk 3 tại huyện Buôn Đôn; Khu du lịch thái thác Krông Kmar tại huyện Krông Bông; Phát triển du lịch dưới tán rừng tại huyện Buôn Đôn. |

| STT | Tên dự án |
|---|---|
| 8 | Dự án Cải tạo hạ tầng kỹ thuật hành lang suối Ea Nao - Ea Tam (thành phố Buôn Ma Thuột) |
| 9 | Dự án đầu tư Công viên động vật hoang dã Tây Nguyên |
| 10 | Dự án đầu tư Khu phức hợp vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng hồ Lắk theo tiêu chuẩn quốc tế |
| 11 | Dự án đầu tư Khu vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ trợ khu du lịch quốc gia Yok Đôn |
| 12 | Dự án phát triển Khu phố đêm cho các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, mua sắm và du lịch |
| 13 | Dự án đầu tư Khu hoạt động thể thao mạo hiểm (dù lượn, leo núi, chèo thuyền vượt thác, đua xe địa hình…), hoạt động vui chơi giải trí, khám phá thiên nhiên gắn với hệ thống cảnh quan rừng, núi, hồ nước, thác nước |
| 14 | Dự án đầu tư Khu trường đua ngựa có đặt cược, huyện M’Drắk |
| 15 | Chợ đầu mối (2 điểm) tại thành phố Buôn Ma Thuột |
| 16 | Chợ đầu mối tại thị xã Buôn Hồ, thị xã Ea Kar, thị trấn Ea Drăng |
| 17 | Các siêu thị hạng II, III tại khu vực trung tâm thành phố, thị xã |
| 18 | Các trung tâm thương mại tại thành phố Buôn Ma Thuột và các trung tâm thương mại gắn với các khu đô thị mới |
| 19 | Nâng cấp sản giao dịch nông sản |
| 20 | Dự án Trung tâm Logistics và Triển lãm tỉnh Đắk Lắk |
| 21 | Trung tâm hội trợ, triển lãm vùng Tây Nguyên |
| 22 | Các dự án du lịch sinh thái của các Ban quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp, tổ chức quản lý rừng trên địa bàn tỉnh |
| 23 | Các dự án phát triển thương mại dịch vụ tại huyện Ea H’leo |
| 24 | Khu phát triển thương mại dịch vụ du lịch trong khu vực sân gôn huyện Buôn Đôn |
| **IV** | **Lĩnh vực văn hóa, bảo tồn** |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp quy mô hoạt động Thư viện tỉnh: Mô hình thư viện truyền thống, kết hợp thư viện điện tử, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số (số hóa vốn tài liệu) tại thành phố Buôn Ma Thuột |

| STT | Tên dự án |
|---|---|
| 2 | Đầu tư xây dựng "Không gian trưng bày Bảo tàng Đắk Lắk" tại thành phố Buôn Ma Thuột; đầu tư chuyển đổi số hoạt động của Bảo tàng Đắk Lắk, giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 (giai đoạn 1) |
| 3 | Đầu tư các dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột; Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; Di tích lịch sử quốc gia Biệt điện Bảo Đại; Di tích lịch sử Đồn điền CADA; Di tích lịch sử Địa điểm Miếu thờ tại Đồn điền CADA; Di tích lịch sử Sở Chỉ huy - nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3; Di tích lịch sử quốc gia Đình Lạc Giao; Bảo tàng Đắk Lắk |
| 4 | Đầu tư các dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử quốc gia, di tích lịch sử cấp tỉnh; Danh lam thắng cảnh quốc gia, cấp tỉnh gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |
| 5 | Xây dựng Đền thờ Vua Hùng của vùng Tây Nguyên đặt tại tỉnh Đắk Lắk |
| 6 | Đầu tư xây dựng mới Trung tâm văn hóa tỉnh; Nhà hát Ca múa nhạc tỉnh Đắk Lắk tại thành phố Buôn Ma Thuột; Trung tâm Văn hóa điện ảnh đa chức năng vùng Tây Nguyên (giai đoạn 2) |
| **V** | **Lĩnh vực thể dục, thể thao** |
| 1 | Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2 | Sân vận động tỉnh Đắk Lắk tại thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, nhà thi đấu, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 4 | Nhà thi đấu đa năng tại thành phố Buôn Ma Thuột |
| 5 | Nhà tập luyện tổng hợp (cho các môn thể thao) tại các huyện, thị xã |
| 6 | Làng văn hóa thể dục thể thao: Ký túc xá, phòng nghỉ các đoàn đến thi đấu… tại các huyện, thị xã |
| 7 | Sân vận động cấp huyện tại các huyện, thị xã |
| 8 | Nhà tập luyện và thi đấu tại các huyện, thị xã |

| STT | Tên dự án |
|---|---|
| 9 | Bể bơi đạt tiêu chuẩn tại các huyện, thị xã |
| 10 | Trung tâm thể dục thể thao khu vực bao gồm sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi đủ tiêu chuẩn để đăng cai các giải thể thao trong khu vực và toàn quốc tại huyện Krông Pắk, thị xã Buôn Hồ, huyện Ea Kar, huyện Krông Bông |
| 11 | Công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các xã, phường, thị trấn |
| 12 | Dự án sân gôn hồ Ea Kao |
| 13 | Dự án sân gôn hồ Ea Nhái |
| 14 | Dư án sân gôn Buôn Đôn |
| 15 | Dự án sân gôn hồ Lắk |
| **VI** | **Lĩnh vực thông tin, truyền thông** |
| 1 | Đầu tư bưu cục cho chương trình về đích nông thôn mới |
| 2 | Ngầm hóa cáp viễn thông |
| 3 | Dự án xây dựng đô thị thông minh Buôn Ma Thuột và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số |
| 4 | Xây dựng trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) của tỉnh |
| 5 | Xây dựng và phát triển Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) |
| 6 | Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (thành phố, thị xã, huyện và đơn vị hành chính cấp xã) |
| **VII** | **Lĩnh vực y tế** |
| **a** | **Tuyến Trung ương** |
| 1 | Xây dựng bệnh viện tuyến Trung ương phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho vùng Tây Nguyên (1.000 giường) tại thành phố Buôn Ma Thuột |
| **b** | **Dự án ngành y tế tỉnh** |
| 1 | Xây dựng Trung tâm Ung bướu tỉnh Đắk Lắk (400 giường) |
| 2 | Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh |
| 3 | Xây dựng Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ |

| STT | Tên dự án |
|---|---|
| 4 | Xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Đắk Lắk (600 giường) |
| 5 | Đầu tư xây dựng Trung tâm can thiệp tim mạch, Thận nhân tạo |
| 6 | Xây dựng Bệnh viện phục hồi chức năng (200 giường) |
| 7 | Xây dựng Bệnh viện nội tiết (250 giường) |
| 8 | Xây dựng Bệnh viện chuyên khoa da liễu (100 giường) |
| 9 | Xây dựng Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi |
| 10 | Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế tại 15 huyện, thị xã, thành phố các đơn vị y tế |
| 11 | Xây dựng Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình tỉnh Đắk Lắk (400 giường) |
| 12 | Nâng cấp Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên |
| 13 | Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền |
| 14 | Nâng cấp Bệnh viện Mắt |
| 15 | Nâng cấp Bệnh viện Phổi |
| 16 | Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần |
| 17 | Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực 333 |
| **c** | **Dự án mua sắm trang thiết bị** |
| 1 | Đầu tư mua sắm trang thiết bị, chuyển đổi số đảm bảo công tác chuyên môn đối với các bệnh viện, trung tâm, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh |
| **VIII** | **Lĩnh vực giáo dục, đào tạo** |
| 1 | Dự án Nâng cấp Trường Đại học Tây Nguyên |
| 2 | Dự án Xây dựng Trường Đại học Y Dược |
| 3 | Dự án Xây dựng phân khu Đại học thành phố Buôn Ma Thuột |
| 4 | Dự án Xây dựng Trường Cao đẳng Đắk Lắk thành trường chất lượng cao |
| 5 | Dự án thành phố giáo dục tại thành phố Buôn Ma Thuột |
| **IX** | **Lĩnh vực trợ giúp xã hội** |
| 1 | Xây mới cơ sở chăm sóc người cao tuổi |
| 2 | Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk |

| STT | Tên dự án |
|---|---|
| 3 | Nâng cấp cơ sở điều trị, cai nghiên ma túy công lập |
| 4 | Nâng cấp cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng |
| 5 | Nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk |
| **X** | **Lĩnh vực đô thị, nhà ở** |
| 1 | Chương trình xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt. Thí điểm, đầu tư các giải pháp kỹ thuật nhằm thích ứng với ngập lụt do mưa lớn, thí điểm, đầu tư các giải pháp kỹ thuật phòng chống thiên tai (lũ quét và sạt lở đất…) cho các cụm dân cư. |
| 2 | Các dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đô thị trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ thông qua các biện pháp cải thiện hệ thống giao thông công cộng, tăng diện tích cây xanh |
| 3 | Dự án hệ thống giao thông công cộng xanh, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giao thông công cộng đô thị (thí điểm tại thành phố Buôn Ma Thuột) |
| 4 | Dự án nhà máy xử lý nước thải tập trung cho đô thị, nâng cao năng lực thoát nước đô thị, chống ngập, cải tạo hệ thống kênh rạch, sông suối trong đô thị, kết hợp xanh hóa cảnh quan đô thị (thí điểm tại thành phố Buôn Ma Thuột) |
| 5 | Đầu tư xây dựng không gian công cộng đô thị, xanh hóa cảnh quan đô thị (thí điểm tại thành phố Buôn Ma Thuột) |
| 6 | Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2030 |
| 7 | Khu dân cư nông thôn mới tại huyện Krông Năng |
| 8 | Khu Trung tâm hành chính huyện Krông Năng |
| 9 | Bố trí các khu dân cư tập trung tại các huyện trên địa bàn tỉnh |
| **XI** | **Lĩnh vực giao thông** |
| A | Nâng cấp, kéo dài, đầu tư xây dựng các tuyến đường tỉnh |
| 1 | ĐT.689 (Tỉnh lộ 9) |
| 2 | ĐT.690 (Tỉnh lộ 10) |

| STT | Tên dự án |
|---|---|
| 3 | ĐT.693D (Tỉnh lộ 13D), đường động lực |
| 4 | ĐT.689B (Tỉnh lộ 9B) |
| 5 | ĐT.699 (Tỉnh lộ 3), đường động lực |
| 6 | ĐT.687 (Tỉnh lộ 7) |
| 7 | ĐT 687B (Tỉnh lộ 7B), đường liên kết |
| 8 | ĐT.692 (Tỉnh lộ 12) |
| 9 | ĐT.693 (Tỉnh lộ 13) |
| 10 | ĐT 693C (Tỉnh lộ 13C), đường liên kết |
| 11 | ĐT.694 (Tỉnh lộ 14), đường động lực |
| 12 | ĐT.695 (Tỉnh lộ 15), đường liên kết |
| 13 | ĐT 696C (Tỉnh lộ 16C), đường liên kết |
| 14 | ĐT 697D (Tỉnh lộ 17D), đường liên kết |
| 15 | ĐT.698 (Tỉnh lộ 2), đường liên kết |
| 16 | ĐT.698B (Tỉnh lộ 2B), đường liên kết |
| 17 | ĐT 696D (Tỉnh lộ 16D) |
| 18 | ĐT.697 (Tỉnh lộ 1) |
| 19 | ĐT.697E (Tỉnh lộ 5), vành đai |
| 20 | ĐT 697B (Tỉnh lộ 17B) |
| 21 | ĐT 697C (Tỉnh lộ 17C) |
| 22 | ĐT.697F (Tỉnh lộ 17F), vành đai |
| 23 | ĐT.688 (Tỉnh lộ 8) |
| 24 | ĐT.696G (Tỉnh lộ 16G), đường liên kết |
| 25 | ĐT.691B (Tỉnh lộ 11B) |
| 26 | ĐT 694B (Tỉnh lộ 14B) |
| 27 | ĐT.699D (Tỉnh lộ 3D) |
| 28 | ĐT.688B (Tỉnh lộ 8B) |
| 29 | ĐT.688C(Tỉnh lộ 8C) |

| STT | Tên dự án |
|---|---|
| 30 | ĐT.688D (Tỉnh lộ 8D) |
| 31 | ĐT.688E (Tỉnh lộ 8E) |
| 32 | ĐT.688F |
| 33 | ĐT.689C (Tỉnh lộ 9C) |
| 34 | ĐT.690C (Tỉnh lộ 10C) |
| 35 | 35ĐT.691 (Tỉnh lộ 11) |
| 36 | ĐT.696 (Tỉnh lộ 16) |
| 37 | ĐT.696B (Tỉnh lộ 16B) |
| 38 | ĐT.696E (Tỉnh lộ 16E) |
| 39 | ĐT.697G (Tỉnh lộ 17G), vành đai |
| 40 | ĐT.698C (Tỉnh lộ 2C) |
| 41 | ĐT.698D (Tỉnh lộ 2D) |
| 42 | ĐT 699B (Tỉnh lộ 3B) |
| 43 | ĐT.699C (Tỉnh lộ 3C) |
| B | Vành đai, Tuyến tránh và đường nối |
| C | Bảo trì hệ thống đường tỉnh và các tuyến đường tránh |
| D | Giao thông tĩnh (bến xe, bãi đỗ,...) |
| E | Đường thủy nội địa |
| **XII** | **Trung tâm Logistics và Cảng cạn, ICD** |
| 1 | Trung tâm Logistics tại huyện Krông Búk |
| 2 | Trung tâm Logistics tại thành phố Buôn Ma Thuột |
| 3 | Trung tâm Logistics tại huyện Krông Pắc |
| 4 | Trung tâm Logistics tại huyện Ea H’leo |
| 5 | Trung tâm Logistics tại huyện Ea Kar |
| 6 | Cảng cạn tại huyện Krông Búk |
| 7 | ICD tại thành phố Buôn Ma Thuột |
| 8 | ICD tại huyện Krông Pắc |

Ghi chú

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và các quyết định đầu tư dự án tại Phụ lục này.

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục nêu trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,... và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

**Phụ lục XXII**

**DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên sơ đồ, bản đồ | Ghi chú |
|---|---|---|
| 1 | Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Đắk Lắk | 1/1.000.000 |
| 2 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk năm 2020 | 1/100.000 |
| 3 | Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Đắk Lắk năm 2020 | 1/100.000 |
| 4 | Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Đắk Lắk năm 2020 | 1/100.000 |
| 5 | Bản đồ hiện trạng phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Đắk Lắk năm 2020 | 1/100.000 |
| 6 | Bản đồ hiện trạng phát triển giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; khoa học và công nghệ; an sinh xã hội tỉnh Đắk Lắk năm 2020 | 1/100.000 |
| 7 | Bản đồ hiện trạng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ thương mại tỉnh Đắk Lắk năm 2020 | 1/100.000 |
| 8 | Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk năm 2020 | 1/100.000 |
| 9 | Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải và nghĩa trang tỉnh Đắk Lắk năm 2020 | 1/100.000 |
| 10 | Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới cấp điện, kho xăng dầu, khí đốt tỉnh Đắk Lắk năm 2020 | 1/100.000 |
| 11 | Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới viễn thông, thông tin truyền thông tỉnh đắk lắk năm 2020 | 1/100.000 |
| 12 | Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Đắk Lắk năm 2020 | 1/100.000 |
| 13 | Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Đắk Lắk năm 2020 | 1/100.000 |

| STT | Tên sơ đồ, bản đồ | Ghi chú |
|---|---|---|
| 14 | Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Đắk Lắk năm 2020 | 1/100.000 |
| 15 | Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 16 | Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 17 | Sơ đồ phương án phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 18 | Sơ đồ phương án phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, an sinh xã hội; y tế; khoa học và công nghệ tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 19 | Sơ đồ phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ thương mại tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 20 | Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 21 | Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước mặt, xử lý chất thải và nghĩa trang tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 22 | Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện, kho xăng dầu, khí đốt tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 23 | Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới viễn thông, thông tin truyền thông tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 24 | Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 25 | Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |

| STT | Tên sơ đồ, bản đồ | Ghi chú |
|---|---|---|
| 26 | Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 27 | Sơ đồ phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 28 | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 29 | Sơ đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000 |
| 30 | Sơ đồ phương án phát triển phòng cháy chữa cháy tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 | 1/100.000 |